

**PHỤ LỤC 02: DỰ KIẾN NHU CẦU KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030  
DỰ ÁN CẤP HĐND VÀ UBND XÃ QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2025 của UBND xã Hùng Sơn)

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục dự án đề xuất	Địa điểm	Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
			Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Phân theo chi phí		
				NSTW	Ngân sách thành phố	Xây lắp	ĐB, GPMB	
<b>C</b>	<b>NGÀNH, LĨNH VỰC</b>		<b>1.291.230</b>	<b>-</b>	<b>1.291.230</b>	<b>1.286.066</b>	<b>5.164</b>	
<b>I</b>	<b>QUỐC PHÒNG</b>		<b>15.000</b>		<b>15.000</b>	<b>14.250</b>	<b>750</b>	
1	Xây dựng Trụ sở làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã	Hùng Sơn	15.000		15.000	14.250	750	
<b>II</b>	<b>AN NINH TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN XH</b>		<b>25.000</b>		<b>25.000</b>	<b>23.750</b>	<b>1.250</b>	
1	Xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã xã	Hùng Sơn	25.000		25.000	23.750	1.250	
<b>III</b>	<b>GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC DẠY NGHỀ</b>		<b>30.000</b>		<b>30.000</b>	<b>30.000</b>		
1	Nâng cấp, sửa chữa điểm trường các thôn trên địa bàn xã	Hùng Sơn	30.000		30.000	30.000		
<b>IV</b>	<b>KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ</b>		<b>6.000</b>		<b>6.000</b>	<b>6.000</b>		
1	Đầu tư hạ tầng khoa học công nghệ trung tâm hành chính xã và tại tất cả các điểm thôn trên địa bàn	Hùng Sơn	6.000		6.000	6.000		
<b>V</b>	<b>Y TẾ - DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH</b>		<b>29.000</b>		<b>29.000</b>	<b>29.000</b>		
1	Xây dựng Trạm Y tế xã Hùng Sơn	Hùng Sơn	20.000		20.000	20.000		
2	Sửa chữa trạm y tế điểm Gari	Hùng Sơn	2.000		2.000	2.000		
3	Sửa chữa trạm y tế điểm Ch'om	Hùng Sơn	5.000		5.000	5.000		
4	Xây dựng trạm y tế điểm Tr'hy	Hùng Sơn	2.000		2.000	2.000		
<b>VI</b>	<b>VĂN HÓA - THÔNG TIN</b>		<b>105.000</b>		<b>105.000</b>	<b>105.000</b>		
1	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn Ga'nil	Ga'nil	5.000		5.000	5.000		

TT	Danh mục dự án đề xuất	Địa điểm	Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
			Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Phân theo chi phí		
				NSTW	Ngân sách thành phố	Xây lắp	ĐB, GPMB	
2	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn Arâng	Arâng	5.000		5.000	5.000		
3	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn Ariing	Ariing	5.000		5.000	5.000		
4	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn Agriih	Agriih	5.000		5.000	5.000		
5	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn Trâm	Trâm	5.000		5.000	5.000		
6	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn Voong	Voong	5.000		5.000	5.000		
7	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn Ariêu	Ariêu	5.000		5.000	5.000		
8	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn Abaanh I	Abaanh I	5.000		5.000	5.000		
9	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn Abaanh II	Abaanh II	5.000		5.000	5.000		
10	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn Dâm II	Dâm II	5.000		5.000	5.000		
11	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn Cha'nốc	Cha'nốc	5.000		5.000	5.000		
12	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn Atu I	Atu 1	5.000		5.000	5.000		
13	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn Atu II	Atu 2	5.000		5.000	5.000		
14	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn H'juh	H'juh	5.000		5.000	5.000		
15	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn Cha'lăng	Cha'lăng	5.000		5.000	5.000		
16	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn Nhung	Nhung	5.000		5.000	5.000		
17	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn Arooi	Arooi	5.000		5.000	5.000		
18	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn Da'ding	Da'ding	5.000		5.000	5.000		
19	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn Ating	Ating	5.000		5.000	5.000		
20	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn Glao	Glao	5.000		5.000	5.000		

TT	Danh mục dự án đề xuất	Địa điểm	Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
			Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Phân theo chi phí		
				NSTW	Ngân sách thành phố	Xây lắp	ĐB, GPMB	
21	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn Pút	Pút	5.000		5.000	5.000		
<b>VII</b>	<b>PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH</b>		<b>10.000</b>		<b>10.000</b>	<b>10.000</b>		
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng đài phát thanh tại trung tâm hành chính xã	Hùng Sơn	10.000		10.000	10.000		
<b>VIII</b>	<b>THỂ DỤC THỂ THAO</b>		<b>32.000</b>		<b>32.000</b>	<b>32.000</b>		
1	Xây dựng khu thể dục thể thao các điểm thôn	Hùng Sơn	12.000		12.000	12.000		
2	Xây dựng khu trung tâm thể dục thể thao xã	Hùng Sơn	20.000		20.000	20.000		
<b>IX</b>	<b>BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</b>		<b>8.000</b>		<b>8.000</b>	<b>8.000</b>		
1	Nhà máy xử lý rác thải Trung tâm xã Hùng Sơn	Hùng Sơn	8.000		8.000	8.000		
<b>X</b>	<b>CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ</b>		<b>1.031.230</b>	<b>-</b>	<b>1.031.230</b>	<b>1.028.066</b>	<b>3.164</b>	
<b>(1)</b>	<b>NÔNG - LÂM</b>		<b>20.000</b>		<b>20.000</b>	<b>20.000</b>		
1	Trang trại chăn nuôi tập trung 50 ha đến 100 ha (quy mô chuồng trại, hạ tầng kỹ thuật. Trạm chăm sóc thú y, hệ thống xử lý nước thải, môi trường, khu vực thí nghiệm: 10 ha; trồng nguyên liệu chăn nuôi trên 50 ha): con chủ đạo gà chọi lấy thịt, gà đẻ trứng, lợn, bò và dê; (hình thức đầu tư công hạ tầng; kêu gọi đầu tư)	Hùng Sơn	10.000		10.000	10.000		
2	Xây dựng hạ tầng vùng trồng dược liệu	Hùng Sơn	10.000		10.000	10.000		
<b>(2)</b>	<b>THỦY LỢI - THỦY SẢN</b>		<b>90.100</b>		<b>90.100</b>	<b>90.100</b>		
1	Xây dựng Thủy lợi Cha long	Atu 1	3.500		3.500	3.500		
2	Thủy lợi Zư rút	Atu 2	3.500		3.500	3.500		
3	Thủy lợi Tư Rul	Ariing	4.000		4.000	4.000		
4	Đầu tư nước thủy lợi vào khu SX đồi Pu	Dâm 2	3.600		3.600	3.600		
5	Thủy lợi khu SX Bhiriu	Dâm 2	4.500		4.500	4.500		

TT	Danh mục dự án đề xuất	Địa điểm	Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
			Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Phân theo chi phí		
				NSTW	Ngân sách thành phố	Xây lắp	ĐB, GPMB	
6	Đầu tư nước thủy lợi Ch'loong	Cha'nóc	3.100		3.100	3.100		
8	Xây dựng đường mương thủy lợi la lết	Atu II	4.600		4.600	4.600		
9	Đầu tư xây dựng thủy lợi Tovăng	Cha'lăng	2.500		2.500	2.500		
10	Đầu tư mương thủy lợi tang glao	Glao	3.500		3.500	3.500		
11	Đầu tư xây dựng thủy lợi Adác	Achoong	2.800		2.800	2.800		
13	Xây dựng đường mương tưới tiêu khu sản xuất Đhngoong	Da'ding	4.500		4.500	4.500		
14	Xây dựng đường mương tưới tiêu khu sản xuất Chirun	Da'ding	3.900		3.900	3.900		
15	Xây dựng thủy lợi Abo	Ki'nonh	2.500		2.500	2.500		
16	Xây dựng thủy lợi Đông K lông	Ki'nonh	3.100		3.100	3.100		
17	Xây dựng thủy lợi Góp	Ki'nonh	2.800		2.800	2.800		
18	Xây dựng thủy lợi Ra diêng	Ki'nonh	2.700		2.700	2.700		
19	Xây dựng thủy lợi Ta vac	Ki'nonh	2.100		2.100	2.100		
20	Xây dựng thủy lợi Đhi Đhú	Ki'nonh	3.100		3.100	3.100		
21	Xây dựng thủy lợi Ra Gương	Ki'nonh	3.000		3.000	3.000		
22	Đầu tư xây dựng thủy lợi Chi rưn	Da'ding	2.500		2.500	2.500		
23	Đầu tư xây dựng thủy lợi Réc Panét	Da'ding	4.500		4.500	4.500		
24	Đầu tư xây dựng thủy lợi Đông tí	Da'ding	3.100		3.100	3.100		
25	Đầu tư xây dựng thủy lợi Azoonh	Da'ding	2.400		2.400	2.400		
26	Đầu tư xây dựng thủy lợi Chinác qua Chitang	Da'ding	2.900		2.900	2.900		
27	Đầu tư xây dựng thủy lợi Ka đhung	Agriih	3.100		3.100	3.100		
29	Đầu tư xây dựng thủy lợi Ta Lăm	Agriih	2.600		2.600	2.600		
30	Đầu tư xây dựng thủy lợi A cuóih	Achoong	3.200		3.200	3.200		
31	Xây dựng hạ tầng phát triển cá tầm, các loại cá khác	Arâng, Ariing	2.500		2.500	2.500		

TT	Danh mục dự án đề xuất	Địa điểm	Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
			Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Phân theo chi phí		
				NSTW	Ngân sách thành phố	Xây lắp	ĐB, GPMB	
32	Phát triển kinh tế nuôi trồng thủy sản trên lồng hồ	Voong	2.600		2.600	2.600		
<b>(3)</b>	<b>CÔNG NGHIỆP</b>		<b>37.200</b>	<b>-</b>	<b>37.200</b>	<b>37.200</b>		
1	Hệ thống điện chiếu sáng Trung tâm xã Hùng Sơn (từ TT xã đi thôn Ariing , Ganil.....)	Hùng Sơn	2.500		2.500	2.500		
2	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Arâng	Arâng	1.000		1.000	1.000		
3	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Ariing	Ariing	1.000		1.000	1.000		
4	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Ki'noonh	Ki'noonh	1.000		1.000	1.000		
5	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Ga'nil	Ga'nil	1.000		1.000	1.000		
6	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Agriih	Agriih	1.000		1.000	1.000		
7	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn T'râm	T'râm	1.000		1.000	1.000		
8	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Voong	Voong	1.000		1.000	1.000		
9	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Ariêu	Ariêu	1.000		1.000	1.000		
10	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Abaanh 1	Abaanh 1	1.000		1.000	1.000		
11	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Abaanh 2	Abaanh 2	1.000		1.000	1.000		
12	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Dâm 1	Dâm 1	1.000		1.000	1.000		
13	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Dâm 2	Dâm 2	1.000		1.000	1.000		
14	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Achoong	Achoong	1.000		1.000	1.000		
15	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Ch'nóc	Cha'nóc	1.000		1.000	1.000		
16	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Atu 1	Atu 1	1.000		1.000	1.000		
17	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Atu 2	Atu 2	1.000		1.000	1.000		
18	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn H'juh	H'juh	1.000		1.000	1.000		

TT	Danh mục dự án đề xuất	Địa điểm	Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
			Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Phân theo chi phí		
				NSTW	Ngân sách thành phố	Xây lắp	ĐB, GPMB	
19	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Cha'lăng	Cha'lăng	1.000		1.000	1.000		
20	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Nhung	Nhung	1.000		1.000	1.000		
21	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Arooi	Arooi	1.000		1.000	1.000		
22	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Ating	Ating	1.000		1.000	1.000		
23	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Da'ding	Da'ding	1.000		1.000	1.000		
24	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Glao	G'lao	1.000		1.000	1.000		
25	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Pút	Pút	1.000		1.000	1.000		
26	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trục đường từ Trung tâm xã đi Ngã ba Pơ mu	Arâng	1.500		1.500	1.500		
27	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trục đường từ Trung tâm xã đi thôn Ki'noonh	Ki'noonh	2.000		2.000	2.000		
28	Hệ thống chống sét công cộng thôn Arâng	A râng	300		300	300		
29	Hệ thống chống sét công cộng thôn Ariing	Ariing	300		300	300		
30	Hệ thống chống sét công cộng thôn Ki'nonh	Ki'noonh	300		300	300		
31	Hệ thống chống sét công cộng thôn Ga'nil	Ga'nil	300		300	300		
32	Hệ thống chống sét công cộng thôn Agriih	Agriih	300		300	300		
33	Hệ thống chống sét công cộng thôn T'râm	T'râm	300		300	300		
34	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Voong	Voong	300		300	300		
35	Hệ thống chống sét công cộng thôn Ariêu	Ariêu	300		300	300		
36	Hệ thống chống sét công cộng thôn Abaanh 1	Abaanh 1	300		300	300		
37	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Abaanh 2	Abaanh 2	300		300	300		
38	Hệ thống chống sét công cộng thôn Dâm 1	Dâm 1	300		300	300		

TT	Danh mục dự án đề xuất	Địa điểm	Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
			Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Phân theo chi phí		
				NSTW	Ngân sách thành phố	Xây lắp	ĐB, GPMB	
39	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Dâm 2	Dâm 2	300		300	300		
40	Hệ thống chống sét công cộng thôn Achoong	Achoong	300		300	300		
41	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Cha'nóc	Cha'nóc	300		300	300		
42	Hệ thống chống sét công cộng thôn Atu 1	Atu 1	300		300	300		
43	Hệ thống chống sét công cộng thôn Atu 2	Atu 2	300		300	300		
44	Hệ thống chống sét công cộng thôn H'juh	H'juh	300		300	300		
45	Hệ thống chống sét công cộng thôn Cha'lăng	Cha'lăng	300		300	300		
46	Hệ thống chống sét công cộng thôn Nhung	Nhung	300		300	300		
47	Hệ thống chống sét công cộng thôn Arooi	Arooi	300		300	300		
48	Hệ thống chống sét công cộng thôn Ating	Atiing	300		300	300		
49	Hệ thống chống sét công cộng thôn Da'ding	Da'ding	300		300	300		
50	Hệ thống chống sét công cộng thôn G'lao	G'lao	300		300	300		
51	Hệ thống chống sét công cộng thôn Pút	Pút	300		300	300		
<b>(4)</b>	<b>ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ</b>		<b>210.200</b>	<b>-</b>	<b>210.200</b>	<b>207.036</b>	<b>3.164</b>	
2	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Ki'noonh (khu mới)	Ki'noonh	10.000		10.000	9.800	200	
4	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Ariing (khu mới)	Ariing	8.000		8.000	7.840	160	
5	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn T'râm (khu mới)	T'râm	7.500		7.500	7.350	150	
6	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Ga'nil (khu mới)	Ga'nil	6.900	-	6.900	6.762	138	
7	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Agriih (khu mới)	Agriih	5.000	-	5.000	4.900	100	
8	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Achoong (khu mới)	Achoong	4.500	-	4.500	4.410	90	

TT	Danh mục dự án đề xuất	Địa điểm	Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
			Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Phân theo chi phí		
				NSTW	Ngân sách thành phố	Xây lắp	ĐB, GPMB	
9	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Cha'nóc (khu mới)	Cha'nóc	6.500	-	6.500	6.370	130	
10	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Atu 1 (khu mới)	Atu 1	5.500	-	5.500	5.390	110	
11	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Atu 2 (khu mới)	Atu 2	6.500	-	6.500	6.370	130	
12	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn H'juh (khu mới)	H'juh	6.500	-	6.500	6.370	130	
13	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Ch'lăng (khu mới)	Ch'lăng	8.900	-	8.900	8.722	178	
14	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Nhung (khu mới)	Nhung	7.600	-	7.600	7.448	152	
15	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Da'ding (khu mới)	Da'ding	8.500	-	8.500	8.330	170	
16	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Pút (khu mới)	Pút	7.600	-	7.600	7.448	152	
17	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Arooi (khu mới)	Arooi	5.600	-	5.600	5.488	112	
18	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Ating (khu mới)	Ating	7.000	-	7.000	6.860	140	
19	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Glao (khu mới)	Glao	7.000	-	7.000	6.860	140	
20	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Voong (khu mới)	Voong	5.000	-	5.000	4.900	100	
21	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Ariêu (khu mới)	Ariêu	6.500	-	6.500	6.370	130	
22	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Dâm 1 (khu mới)	Dâm 1	7.000	-	7.000	6.860	140	
23	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Dâm 2 (khu mới)	Dâm 2	7.600	-	7.600	7.448	152	
24	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Abaanh 1 (khu mới)	Abaanh 1	6.000	-	6.000	5.880	120	
25	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Abaanh 2 (khu mới)	Abaanh 2	7.000	-	7.000	6.860	140	
26	Kè chống sạt lở thôn Ki'noonh	Ki'noonh	6.500	-	6.500	6.500		
27	Kè chống sạt lở thôn Pút	Pút	6.500	-	6.500	6.500		
28	Kè chống sạt lở thôn Da'ding	Da'ding	6.500	-	6.500	6.500		

TT	Danh mục dự án đề xuất	Địa điểm	Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
			Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Phân theo chi phí		
				NSTW	Ngân sách thành phố	Xây lắp	ĐB, GPMB	
29	Kè chống sạt lở thôn Cha'nóc	Cha'nóc	6.500	-	6.500	6.500		
30	Kè chống sạt lở thôn Dâm I	Dâm I	6.500	-	6.500	6.500		
31	Kè chống sạt lở thôn Dâm II	Dâm II	6.500	-	6.500	6.500		
32	Kè chống sạt lở thôn Ga'nil	Ga'nil	6.500	-	6.500	6.500		
33	Kè chống sạt lở thôn Ariing	Ariing	6.500	-	6.500	6.500		
(5)	<b>GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ</b>		<b>265.800</b>	<b>-</b>	<b>265.800</b>	<b>265.800</b>		
1	Đầu tư xây dựng bê tông hóa đường vào khu sản xuất Bhiriu thôn Dâm II (đã có mặt đường có chiều dài khoảng 8km)	Dâm 2	20.000		20.000	20.000		
2	Mở đường vào khu SX cánh đồng Achêr	Dâm 2	4.500		4.500	4.500		
3	Mở đường vào khu sản xuất đong Alrúc	Dâm 2	4.500		4.500	4.500		
4	Mở đường vào khu sản xuất Chinoong	Dâm 2	5.500		5.500	5.500		
5	Mở đường vào khu sản xuất đong đong Pu	Dâm 2	4.100		4.100	4.100		
6	Nâng cấp Mở rộng đường giao thông từ Trung tâm xã đi thôn Ariing	Ariing	7.500		7.500	7.500		
7	Đường Giao thông từ thôn thôn Ariêu đi khu sản xuất Pinang	Ariêu	3.700		3.700	3.700		
8	Kiên cố hóa mặt đường và các công trình trên tuyến vào khu sản xuất adóh đã có mặt đường chiều dài toàn tuyến khoảng 1,5km	Ariêu	3.500		3.500	3.500		
9	Đường Giao thông đi khu sản xuất Ka Lanh	Ariing	3.500		3.500	3.500		
10	Đường Giao thông đi khu sản xuất Tư Rurl	Ariing	3.500		3.500	3.500		
11	Đường Giao thông đi khu sản xuất Pa Gar	Arâng	3.500		3.500	3.500		
12	Đường Giao thông đi khu sản xuất Ta cãl- Pa đưn- Cư đal	Arâng	3.500		3.500	3.500		

TT	Danh mục dự án đề xuất	Địa điểm	Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
			Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Phân theo chi phí		
				NSTW	Ngân sách thành phố	Xây lắp	ĐB, GPMB	
13	Đường Giao thông đi khu sản xuất Abo	Ki'noonh	3.500		3.500	3.500		
14	Đường Giao thông đi khu sản xuất Ra diêng	Ki'noonh	4.000		4.000	4.000		
15	Đường Giao thông đi khu sản xuất khu Góp	Ki'noonh	3.500		3.500	3.500		
16	Cầu treo vào khu sản xuất Ra diêng	Ki'noonh	3.500		3.500	3.500		
17	Cầu treo đi khu sản xuất khu Achâm	Ki'noonh	3.500		3.500	3.500		
18	Cầu treo đi khu sản xuất khu Achanh	Ki'noonh	3.500		3.500	3.500		
19	Cầu treo đi khu sản xuất khu Ga rương	Ki'noonh	3.500		3.500	3.500		
20	Đường Giao thông đi khu sản xuất Za moong	Hùng Sơn	3.500		3.500	3.500		
21	Đường Giao thông đi khu sản xuất Adhố	Atu 1	3.500		3.500	3.500		
22	Đường Giao thông đi khu sản xuất đồi Atu	Atu 2	3.500		3.500	3.500		
23	Đường Giao thông đi khu sản xuất Cư noong	Ga'nil	4.500		4.500	4.500		
24	Xây dựng cầu bản vào khu sản xuất suối Ri Gih	Ga'nil	3.500		3.500	3.500		
25	Đường vào khu sản xuất Chinoong	Dâm 2	3.500		3.500	3.500		
26	Đường và khu sản xuất đồi Pu	Dâm 2	3.500		3.500	3.500		
27	Đường và khu sản xuất Đhungoong	Pút	3.500	-	3.500	3.500		
28	Đường giao thông từ thôn Atu 1 đi thôn Atu 2 (đường đước liệu)	Atu 1 và Atu 2	15.000		15.000	15.000		
29	Đường Giao thông nông thôn, thôn Voong	Voong	3.500		3.500	3.500		
30	Đường Giao thông nông thôn, thôn Ariêu	Ariêu	2.500		2.500	2.500		
31	Đường Giao thông nông thôn, thôn Dâm I	Dâm I	2.500		2.500	2.500		
32	Đường Giao thông nông thôn, thôn Dâm II	Dâm II	2.500		2.500	2.500		

TT	Danh mục dự án đề xuất	Địa điểm	Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
			Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Phân theo chi phí		
				NSTW	Ngân sách thành phố	Xây lắp	ĐB, GPMB	
33	Đường Giao thông nông thôn, thôn Abaanh 1	Abaanh 1	2.500		2.500	2.500		
34	Đường Giao thông nông thôn, thôn Abaanh 2	Abaanh 2	2.500		2.500	2.500		
35	Đường Giao thông nông thôn, thôn Arâng	Arâng	2.500		2.500	2.500		
36	Đường Giao thông nông thôn, thôn Ariing	Ariing	2.500		2.500	2.500		
37	Đường Giao thông nông thôn, thôn Ki'noonh	Ki'noonh	2.500		2.500	2.500		
38	Đường Giao thông nông thôn, thôn T'râm	T'râm	2.500		2.500	2.500		
39	Đường Giao thông nông thôn, thôn Ga'nil	Ga'nil	2.500		2.500	2.500		
40	Đường Giao thông nông thôn, thôn Agriih	Agriih	2.500		2.500	2.500		
41	Đường Giao thông nông thôn, thôn Arooi	Arooi	2.500		2.500	2.500		
42	Đường Giao thông nông thôn, thôn Pút	Pút	2.500		2.500	2.500		
43	Đường Giao thông nông thôn, thôn Da'ding	Da'ding	2.500		2.500	2.500		
44	Đường Giao thông nông thôn, thôn Ating	Ating	2.500		2.500	2.500		
45	Đường Giao thông nông thôn, thôn G'lao	G'lao	2.500		2.500	2.500		
46	Đường Giao thông nông thôn, thôn H'juh	H'juh	3.500		3.500	3.500		
47	Đường Giao thông nông thôn, thôn Cha'lăng	Cha'lăng	2.500		2.500	2.500		
48	Đường Giao thông nông thôn, thôn Nhung	Nhung	2.500		2.500	2.500		
49	Đường Giao thông nông thôn, thôn Atu 1	Atu 1	2.500		2.500	2.500		
50	Đường Giao thông nông thôn, thôn Atu 2	Atu 2	2.500		2.500	2.500		
51	Đường Giao thông nông thôn, thôn Cha'nóc	Cha'nóc	2.500		2.500	2.500		
52	Đường Giao thông nông thôn, thôn Voong	Achoong	2.500		2.500	2.500		

TT	Danh mục dự án đề xuất	Địa điểm	Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
			Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Phân theo chi phí		
				NSTW	Ngân sách thành phố	Xây lắp	ĐB, GPMB	
53	Đường giao thông đi vào khu sản xuất Zi liêng	Voong	3.500		3.500	3.500		
54	Đường giao thông đi vào khu sản xuất Ađuôl (Đoàn từ thôn A riêu đi đập thủy điện Tr'hy)	Voong	3.500		3.500	3.500		
55	Mở đường khu sản xuất Ađhưóch có chiều dài khoảng 5km (Voong)	Voong	3.500		3.500	3.500		
56	Mở đường khu sản xuất Arâng 3km (Voong)	Voong	3.500		3.500	3.500		
57	Chi nác tới Pinang qua Đhur Ngoong	Da'ding	3.500		3.500	3.500		
58	Đường vào khu sản xuất Gaduy	Arooi	3.500		3.500	3.500		
59	Đường sản xuất Arooi đi suối keen ve lại thôn Ating 15 km	Arooi+Atin g	25.000		25.000	25.000		
60	Đường vào khu sản xuất Alum	Agriih	3.500		3.500	3.500		
61	Đường vào khu sản xuất Cơ ram	Agriih	3.500		3.500	3.500		
62	Đường vào khu sản xuất Tang Cơ Lông và Ralêêng	Agriih	3.500		3.500	3.500		
63	Cầu bản đi vào thôn Agriih	Agriih	2.000		2.000	2.000		
64	Đường vào khu sản xuất Conh Glong	Achoong	3.500		3.500	3.500		
65	Đường vào khu sản xuất A dác	Achoong	5.500		5.500	5.500		
(6)	<b>KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ</b>		-	-	-	-	-	
(7)	<b>CẤP, THOÁT NƯỚC</b>		<b>71.930</b>	-	<b>71.930</b>	<b>71.930</b>		
1	Xử lý hệ thống thoát nước thôn Ariing	Ariing	3.000		3.000	3.000		
2	Xử lý hệ thống thoát nước thôn Arâng	Arâng	3.600		3.600	3.600		
3	Xử lý hệ thống thoát nước thôn Ga'nil	Ga'nil	3.300		3.300	3.300		
4	Xử lý hệ thống thoát nước thôn Ki'noonh	Ki'noonh	4.100		4.100	4.100		
5	Xử lý hệ thống thoát nước thôn Trâm	Trâm	1.200		1.200	1.200		

TT	Danh mục dự án đề xuất	Địa điểm	Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú	
			Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Phân theo chi phí		
				NSTW	Ngân sách thành phố	Xây lắp		ĐB, GPMB
6	Xử lý hệ thống thoát nước thôn Agiih	Agriih	3.050		3.050	3.050		
7	Xử lý mương thoát nước thôn Voong	Voong	4.000		4.000	4.000		
8	Xử lý mương thoát nước thôn Ariêu	Ariêu	3.100		3.100	3.100		
9	Xử lý mương thoát nước thôn Abaanh I	Abaanh 1	2.030		2.030	2.030		
10	Xử lý mương thoát nước thôn Abaanh II	Abaanh 2	2.100		2.100	2.100		
11	Xử lý mương thoát nước thôn Dâm I	Dâm 1	3.700		3.700	3.700		
12	Xử lý mương thoát nước thôn Dâm II	Dâm 2	3.500		3.500	3.500		
13	Xử lý mương thoát nước thôn Achoong	Achoong	3.500		3.500	3.500		
14	Xử lý mương thoát nước thôn Cha'nốc	Ch'nốc	3.100		3.100	3.100		
15	Xử lý mương thoát nước thôn Atu I	Atu 1	3.000		3.000	3.000		
16	Xử lý mương thoát nước thôn Atu II	Atu 2	2.130		2.130	2.130		
17	Xử lý mương thoát nước thôn H'juh II	H'juh	3.500		3.500	3.500		
18	Xử lý mương thoát nước thôn Ch'lăng	Ch'lăng	2.820		2.820	2.820		
19	Xử lý mương thoát nước thôn Nhung	Nhung	3.000		3.000	3.000		
20	Xử lý mương thoát nước thôn G'lao	G'lao	2.600		2.600	2.600		
21	Xử lý mương thoát nước thôn Arooi	Arooi	2.500		2.500	2.500		
22	Xử lý mương thoát nước thôn Ating	Ating	3.100		3.100	3.100		
23	Xử lý mương thoát nước thôn Da'ding	Da'ding	3.000		3.000	3.000		
24	Xử lý mương thoát nước thôn Pút	Pút	3.000		3.000	3.000		
<b>(8)</b>	<b>KHO TÀNG</b>		<b>10.000</b>		<b>10.000</b>	<b>10.000</b>		
1	Xây dựng nhà bảo tàng trưng bày văn hóa	Arâng	10.000		10.000	10.000		
<b>(9)</b>	<b>CÔNG NGHỆ THÔNG TIN</b>		<b>5.000</b>		<b>5.000</b>	<b>5.000</b>		
1	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin tại 24 điểm thôn	Hùng Sơn	5.000		5.000	5.000		

TT	Danh mục dự án đề xuất	Địa điểm	Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
			Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Phân theo chi phí		
				NSTW	Ngân sách thành phố	Xây lắp	ĐB, GPMB	
<b>(10)</b>	<b>THƯƠNG MẠI</b>		<b>42.000</b>		<b>42.000</b>	<b>42.000</b>		
1	Xây dựng Chợ Trung tâm xã Hùng Sơn	Arâng	25.000		25.000	25.000		
2	Xây dựng chợ cửa khẩu tại Cha'nóc	Cha'nóc	7.000		7.000	7.000		
3	Xây dựng Chợ nông thôn tại thôn Abaanh I	Abaanh I	5.000		5.000	5.000		
4	Xây dựng Bến xe Hùng Sơn	A râng	5.000		5.000	5.000		
<b>(11)</b>	<b>DU LỊCH</b>		<b>30.000</b>		<b>30.000</b>	<b>30.000</b>		
2	Đầu tư du lịch Pơmu	Hùng Sơn	20.000		20.000	20.000		
3	Du lịch cộng đồng tại Gari và đồi tranh thôn Cha'nóc	Hùng Sơn	10.000		10.000	10.000		
<b>12</b>	<b>NGHĨA TRANG</b>		<b>84.000</b>		<b>84.000</b>	<b>84.000</b>		
1	Xây dựng nghĩa trang thôn Arâng	Arâng	3.500		3.500	3.500		
2	Xây dựng nghĩa trang thôn Ariing	Ariing	3.500		3.500	3.500		
3	Xây dựng nghĩa trang thôn Ga'nil	Ga'nil	3.500		3.500	3.500		
4	Xây dựng nghĩa trang thôn Ki'noonh	Ki'noonh	3.500		3.500	3.500		
5	Xây dựng nghĩa trang thôn T'râm	T'râm	3.500		3.500	3.500		
6	Xây dựng nghĩa trang thôn A griih	Agriih	3.500		3.500	3.500		
7	Xây dựng nghĩa trang thôn Voong	Voong	3.500		3.500	3.500		
8	Xây dựng nghĩa trang thôn Ariêu	Ariêu	3.500		3.500	3.500		
9	Xây dựng nghĩa trang thôn Abaanh 1	Abaanh 1	3.500		3.500	3.500		
10	Xây dựng nghĩa trang thôn Abaanh 2	Abaanh 2	3.500		3.500	3.500		
11	Xây dựng nghĩa trang thôn Dâm 1	Dâm 1	3.500		3.500	3.500		
12	Xây dựng nghĩa trang thôn Dâm 2	Dâm 2	3.500		3.500	3.500		
13	Xây dựng nghĩa trang thôn Achoong	Achoong	3.500		3.500	3.500		
14	Xây dựng nghĩa trang thôn Cha'nóc	Cha'nóc	3.500		3.500	3.500		
15	Xây dựng nghĩa trang thôn Atu 1	Atu 1	3.500		3.500	3.500		

TT	Danh mục dự án đề xuất	Địa điểm	Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
			Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Phân theo chi phí		
				NSTW	Ngân sách thành phố	Xây lắp	ĐB, GPMB	
16	Xây dựng nghĩa trang thôn Atu 2	Atu 2	3.500		3.500	3.500		
17	Xây dựng nghĩa trang thôn H'juh	H'juh	3.500		3.500	3.500		
18	Xây dựng nghĩa trang thôn Cha'lăng	Cha'lăng	3.500		3.500	3.500		
19	Xây dựng nghĩa trang thôn Nhung	Nhung	3.500		3.500	3.500		
20	Xây dựng nghĩa trang thôn Glao	Glao	3.500		3.500	3.500		
21	Xây dựng nghĩa trang thôn Arooi	Arooi	3.500		3.500	3.500		
22	Xây dựng nghĩa trang thôn Ating	Ating	3.500		3.500	3.500		
23	Xây dựng nghĩa trang thôn Da'ding	Da'ding	3.500		3.500	3.500		
24	Xây dựng nghĩa trang thôn Pút	Pút	3.500		3.500	3.500		
<b>13</b>	<b>NƯỚC SINH HOẠT</b>		<b>165.000</b>		<b>165.000</b>	<b>165.000</b>		
1	Nhà máy nước sạch Trung tâm xã		15.000		15.000	15.000		
2	Nước sạch sinh hoạt các thôn		150.000		150.000	150.000		
<b>14</b>	<b>LĨNH VỰC HÀNH CHÍNH</b>							
<b>XII</b>	<b>BẢO ĐẢM XÃ HỘI</b>							